

**健行科技大學112學年國際專修部華語先修班
電子工程系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
1	黃○泠	HOANG ○ LINH	越南	正取
2	阮○慶韋	NGUYEN ○ KHANH VY	越南	正取
3	阮○懷秋	NGUYEN ○ HOAI THU	越南	正取
4	武○榮	VU ○ VINH	越南	正取
5	文○孝	VAN ○ HIEU	越南	正取
6	文○慶芝	VAN ○ KHANH CHI	越南	正取
7	阮○通	NGUYEN ○ THONG	越南	正取
8	阮○林	NGUYEN ○ LAM	越南	正取
9	阮○英	NGUYEN ○ ANH	越南	正取
10	何○燕	HO ○ YEN	越南	正取
11	阮○美美	NGUYEN ○ MY MY	越南	正取
12	阮○玉河	NGUYEN ○ NGOC HA	越南	正取
13	范○清雲	PHAM ○ THANH VAN	越南	正取
14	阮○英	NGUYEN ○ ANH	越南	正取
15	黎○達	LE ○ DAT	越南	正取
16	阮○紅香	NGUYEN ○ HONG NGAT	越南	正取
17	阮○花	NGUYEN ○ HOA	越南	正取
18	阮○玉河	NGUYEN ○ NGOC HA	越南	正取
19	陳○明輝	TRAN ○ MINH HUY	越南	正取
20	范○軍	PHAM ○ QUAN	越南	正取
21	阮○金英	NGUYEN ○ KIM ANH	越南	正取
22	潭○強	DAM ○ MANH	越南	正取
23	阮○英	NGUYEN ○ ANH	越南	正取
24	漢○原	HAN ○ NGUYEN	越南	正取
25	黎○燕兒	LE ○ YEN NHI	越南	正取
26	黎○添	LE ○ THEM	越南	正取
27	吳○玉簪	NGO ○ NGOC TRAM	越南	正取
28	阮○秋姮	NGUYEN ○ THU HANG	越南	正取
29	范○碧草	PHAM ○ BICH THAO	越南	正取
30	黃○欣	HOANG ○ HAN	越南	正取

**健行科技大學112學年國際專修部華語先修班
電子工程系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
31	李○明	LY ○ MINH	越南	正取
32	甲○泰	GIAP ○ THAI	越南	正取
33	梅○鳳	MAI ○ PHUONG	越南	正取
34	范○興	PHẠM ○ HUNG	越南	正取
35	丁○南	DINH ○ NAM	越南	正取
36	魏○北	NGUY ○ BAC	越南	正取
37	黃○杰	HUYNH ○ KIET	越南	正取
38	阮○孝	NGUYEN ○ HIEU	越南	正取
39	桃○孝	DAO ○ HIEU	越南	正取
40	阮○強	NGUYEN ○ MANH	越南	正取
41	潘○光	PHAN ○ QUANG	越南	正取
42	凌○秋慧	LANG ○ THU HUE	越南	正取
43	范○英	PHAM ○ ANH	越南	正取
44	桃○揚	DAO ○ DUONG	越南	正取
45	陳○安	TRAN ○ AN	越南	正取
46	阮○泉	NGUYEN ○ TUYEN	越南	正取
47	范○唯	PHAM ○ DUY	越南	正取
48	阮○校	NGUYEN ○ HIEU	越南	正取
49	蔣○河薇	TUONG ○ HA VY	越南	正取
50	杜○英	DO ○ ANH	越南	正取
51	胡○軍	HO ○ QUAN	越南	正取
52	阮○紅幸	NGUYEN ○ HONG HANH	越南	正取
53	張○流	TRUONG ○ LUU	越南	正取
54	陳○術	TRAN ○ THUAT	越南	正取
55	黎○雪英	LE ○ TUYET ANH	越南	正取
56	阮○垂楊	NGUYEN ○ THUY DUONG	越南	正取
57	阮○何	NGUYEN ○ HA	越南	正取
58	黎○大	LE ○ DAI	越南	正取
59	阮○達	NGUYEN ○ DAT	越南	正取
60	阮○玉	NGUYEN ○ NGOC	越南	正取

健行科技大學112學年國際專修部華語先修班
電子工程系學生錄取名單

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
61	裴○蘭英	BUI ○ LAN ANH	越南	正取